

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2018/DS-PT

Ngày: 29-01-2018

V/v tranh chấp quyền sử
dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Phạm Kim Cua

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Phương Kha - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 368/2017/TLPT-DS ngày 25 tháng 12 năm 2017 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 82/2017/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 24/2017/QĐPT-DS, ngày 11 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Mai Văn T, sinh năm 1963, cư trú tại: Ấp 5, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Khổng Văn T1, sinh năm 1983, cư trú tại: ấp T2, xã B1, huyện B, tỉnh Bến Tre và bà Nguyễn Thị Ngọc P, sinh năm 1960, cư trú tại: Số nhà 50, Đường 19/5, Khu phố 5, thị trấn B2, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:*

1. Bà Hồ Thị T3, sinh năm 1965;

2. Ông Trần Văn T4, sinh năm 1965;

Cùng cư trú tại: Ấp 5, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Trần Văn T4 là:
Ông Nguyễn Văn T5 – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre;

Người đại diện theo pháp luật là: Ông Dương Minh T6 – chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Ông Dương Minh T6 có văn bản yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn C – Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Ông Lê Văn C có văn bản yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Mai Văn T là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/4/2016, đơn khởi kiện bổ sung ngày 28/11/2016, biên bản hòa giải và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Phần đất tranh chấp có diện tích là 126,2m², diện tích qua đo đạc thực tế 132,0m², thuộc thửa 470, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại: xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre, đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/12/2015 cho ông Mai Văn T.

Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Mai Văn A1 thừa hưởng phần đất này từ ông bà để lại, sau đó ông Mai Văn A1 cho Ủy ban nhân dân xã A mượn để làm nghĩa trang. Đến năm 1991, thì Ủy ban nhân dân xã A đồng ý trả lại phần đất này cho ông A1 quản lý. Năm 1992, bà T3 tự ý cất nhà để ở đôi bên có xảy ra tranh chấp, đến năm 2000 bà T3 cam kết nếu đất bà T3 sử dụng cất nhà có lấn qua đất của ông A1 thì bà T3 đồng ý bồi thường cho ông A1 theo quy định của

Nhà nước. Ngày 22/5/1997, ông A1 đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 349 tờ bản đồ số 06 diện tích là 980m², ngày 24/10/2003 ông Mai Văn A1 chết. Ngày 11/12/2015, ông Mai Văn T có yêu cầu đo đạc, sửa sai thửa 349 tờ bản đồ số 6 và ông Mai Văn T hưởng thừa kế phần đất mà hiện nay đang tranh chấp. Trên đất tranh chấp có nhà của vợ chồng bà T3 xin cất ở tạm. Nay, do có nhu cầu sử dụng đất nên ông Mai Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T3, ông T4 di dời nhà (phần A, B, C), cái giếng học (phần a), hồ nước âm xuống đất (phần b), 01 cây sung, 01 cây xanh trả lại phần đất có diện tích là 132,0m², thuộc thửa 470, tờ bản đồ số 6 cho ông Mai Văn T. Đối với lời trình bày của Ủy ban nhân dân xã A về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 470, tờ bản đồ số 6 của ông Mai Văn T thì ông không đồng ý vì đất này ông hưởng thừa kế đúng theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 12/5/2016, 26/9/2016, các biên bản hòa giải và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Trần Văn T4, Hồ Thị T3 thống nhất trình bày:

Phần đất tranh chấp thuộc thửa 470, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại: xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre. Nguồn gốc là của địa chủ Quận T6 nay thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã A. Vào tháng 12/1992, vợ chồng ông T4, bà T3 xin ông Hồ Ngọc C1 cất nhà ở đến năm 1995 thì vợ chồng bà T3 mới biết đất này thuộc quyền sử dụng của Ủy ban nhân dân xã A. Năm 1995, vợ chồng bà có đi đăng ký kê khai nhưng không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cũng năm 1995 Ủy ban nhân dân xã A có làm hợp đồng cho vợ chồng bà thuê đất nhưng không thỏa thuận được giá nên không làm hợp đồng. Đến tháng 5/2012, Ủy ban nhân dân xã A tiếp tục mời vợ chồng bà đến để cho thuê đất nhưng vẫn không thỏa thuận được. Nay, nguyên đơn yêu cầu di dời nhà, tài sản và cây trồng trả lại đất thì vợ chồng bà T3 không đồng ý. Do có nhu cầu sử dụng nên ông T4, bà T3 đồng ý tính giá trị bằng tiền theo biên bản định giá ngày 11/11/2016 trả cho Ủy ban nhân dân xã A.

Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 05/7/2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án Ủy ban nhân dân xã A, huyện B trình bày:

Thửa đất số 470, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại: xã A, huyện B, diện tích 126,2m² do ông Mai Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhận thừa kế từ ông Mai Văn A1 năm 2015 (thửa cũ là một phần thửa 349, tờ bản đồ số 6 do ông Mai Văn A1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997). Phần đất này do Ủy ban nhân dân xã quản lý trước đó làm nghĩa

trang liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ dời về huyện nên Ủy ban nhân dân xã làm sân bóng đá, khoảng năm 1990 do bà T3, ông T4 khó khăn về nhà ở (ông T4 là con liệt sĩ), nên Ủy ban nhân dân xã có giải quyết cho vợ chồng ông T4 ở tạm (phần đất này có nguồn gốc của địa chủ Huyện T6).

Năm 1992, xã phối hợp với chi bộ ấp Giồng Chi đo đạc trả lại đất cho ông Hồ Ngọc C1, có đo luôn phần đất của ông Mai Văn A1 (cha ông Mai Văn T) và của bà Hồ Thị T3, ông T4 (có biên bản kèm theo). Thời điểm này, đã có nhà của bà T3 và ông T4, ông Mai Văn A1 cũng như các con ông không có tranh chấp gì về phần đất thửa 470, tờ bản đồ số 6.

Năm 1995, khi đo đạc cán bộ hướng dẫn đo không trực tiếp đi theo đoàn nên đo nhập thửa 470, tờ bản đồ số 6 thành một thửa 349, tờ bản đồ số 6 và năm 1997 cấp nhầm vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Mai Văn A1; Nay là ông Mai Văn T thừa kế. Vì vậy, Ủy ban nhân dân xã A yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 470, tờ bản đồ số 6 của ông Mai Văn T (nhận thừa kế từ ông Mai Văn A1) đã cấp sai cho ông Mai Văn A1 để giao trả lại cho Ủy ban nhân dân xã quản lý theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đồng ý với kết quả đo đạc ngày 06/10/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai huyện B và kết quả định giá tài sản ngày 11/11/2016 của Hội đồng định giá tài sản huyện B làm cơ sở để cho Tòa án giải quyết, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện B:

Vụ việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Mai Văn T với bà Hồ Thị T3 và ông Trần Văn T4 đã được Ủy ban nhân dân xã A thụ lý, sau đó hồ sơ được chuyển đến Tòa án nhân dân huyện B, Ủy ban nhân dân huyện B không thụ lý hồ sơ nên không nắm rõ vụ việc tranh chấp, nên Ủy ban nhân dân huyện B không có căn cứ hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Mai Văn T được. Từ trước đến nay, Ủy ban nhân dân huyện B không có ban hành quyết định giao phần đất nói trên cho Ủy ban nhân dân xã A quản lý. Đồng thời, Ủy ban nhân dân huyện B yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt đại diện Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 82/2017/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định như sau:

Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Mai Văn T về việc yêu cầu bị đơn ông Trần Văn T4, bà Hồ Thị T3 có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn phần đất qua

đo đạc thực tế có diện tích 132,0m², thuộc thửa 470, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại: xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ hiện trạng kèm theo).

Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ủy ban nhân dân xã A về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Mai Văn T vào ngày 31/12/2015 tại phần đất có diện tích 126,2m² đo đạc thực tế là 132,0m² thửa 470, tờ bản đồ số 6.

Giao cho Ủy ban nhân dân xã A quản lý diện tích 132,0m² theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/10/2017, nguyên đơn ông Mai Văn T kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 82/2017/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc P: Ngày 03/7/1991, Chi bộ Ấp 5 lập biên bản trả đất cho ông A1 diện tích 1000m² phần đất làm nghĩa trang trước đây, như vậy đã thể hiện nguồn gốc phần đất này sau năm 1975 là đất do ông A1 quản lý, sử dụng, được chính quyền địa phương mượn rồi giao trả lại. Bà T3, ông T4 và Ủy ban nhân dân xã A cho rằng phần đất này là đất công nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Ông Mai Văn A1 kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng quy định pháp luật, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông Mai Văn T, sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Trần Văn T4: Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của địa chủ Quận T6, trước đây đất này được sử dụng làm đồn bót, sau này được sử dụng làm nghĩa trang liệt sĩ rồi làm sân bóng của Ủy ban nhân dân xã A. Như vậy, phần đất này sau năm 1975 là đất công, việc nguyên đơn cho rằng địa phương mượn đất làm nghĩa trang là không có cơ sở. Biên bản Chi bộ Ấp 5 ngày 03/7/1991 trả đất ông C1 không phải trả đất ông A1 và Chi bộ ấp cũng không có thẩm quyền giao đất trả đất. Ông T4, bà T3 được Ủy ban xã A cho ở, tạm quản lý, sử dụng đất tranh chấp cho đến nay, nguyên đơn không quản lý, sử dụng. Do nhầm lẫn của cán bộ địa chính nên mới

cấp nhằm phần đất tranh chấp cho ông A1. Sau này, con của ông A1 tranh chấp ranh đất với nhà bà T3 vì cho rằng bà T3 cất nhà lấn ranh như vậy đất là của Ủy ban xã, không phải là đất nguyên đơn. Do quản lý nhà nước không chặt chẽ nên mới có sự việc tranh chấp xảy ra, Ủy ban nhân dân xã A có họp Đảng ủy đề nghị thu hồi giấy chứng nhận của ông A1, trong khi đó năm 2015 ông Nguyễn Ngọc D (Phó chủ tịch xã) xác nhận điều chỉnh hiện trạng thửa đất và điều chỉnh số thửa cho ông Mai Văn T là không phù hợp, do người có thẩm quyền không xem kỹ vì Đảng ủy xã A trước đó đã không đồng ý. Vì vậy, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Mai Văn T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến cho rằng trong quá trình tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ, tham gia phiên tòa theo các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; đồng thời, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất tranh chấp có diện tích là 126,2m², thuộc thửa 470, tờ bản đồ số 6, loại đất CLN, diện tích qua đo đạc thực tế là 132,0m², tọa lạc tại: xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre hiện do ông Mai Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên phần đất tranh chấp nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan điều thống nhất: phần A, B, C nhà tạm, nhà chính, nhà củi, phần (a) cái giếng học, (b) hồ nước âm xuống đất, 01 cây xanh, 01 cây sung do vợ chồng Trần Văn T4, Hồ Thị T3 trồng.

[2] Hai bên đương sự trình bày không thống nhất về nguồn gốc phần đất tranh chấp, theo nguyên đơn trình bày nguồn gốc đất là được nhận thừa kế từ ông Mai Văn A1. Ông Mai Văn A1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997, khi ông A1 chết (năm 2013) thì ông T thừa kế phần đất này. Bị đơn và Ủy ban nhân dân xã A cho rằng phần đất tranh chấp của ông Quận T6 (địa chủ tại địa phương) phần đất trước đây làm đồn bót của giặc, sau năm 1975 được sử dụng làm nghĩa trang tại xã, sau đó làm sân bóng do Ủy ban nhân dân xã A quản lý.

[3] Theo lời trình bày của ông T4, bà T3 và Ủy ban nhân dân xã A thì năm 1992 gia đình bị đơn không có chỗ ở nên Ủy ban nhân dân xã A có cho vợ chồng ông T4, bà T3 cất nhà ở tạm việc cho ở này không thể hiện bằng văn bản, giấy tờ. Tuy nhiên, tại Tờ trình ngày 02/9/2006 bà Hồ Thị T3 lại cho rằng: “Vào ngày 06 tháng 3 năm 1992 UB xã có trả lại sổ đất giồng trước đây được làm đơn bót cho ông Hồ Ngọc C1 là chú hai của tôi ... Trước khi tôi về cất nhà tôi có hỏi với chú hai và chú hai đồng ý”. Như vậy, việc Ủy ban nhân dân xã A cho rằng khoảng năm 1990 có cho bà T3, ông T4 về cất nhà là không phù hợp với lời trình bày của bà T3. Ngoài ra, Ủy ban nhân dân xã A trình bày nhiều lần mời gia đình bà T3 đến thỏa thuận giá thuê đất nhưng không thỏa thuận được, điều này các bên cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Theo công văn số 2364/UBND – NC ngày 25/7/2017 của Ủy ban nhân dân huyện B thì từ trước đến nay Ủy ban nhân dân huyện không có ban hành quyết định nào giao phần đất tranh chấp cho Ủy ban nhân dân xã A quản lý, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của Ủy ban nhân dân xã A là không phù hợp với các chứng cứ trong hồ sơ vụ án.

[4] Về quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Mai Văn A1: Thấy rằng, tại “biên bản đo đạc phần đất giồng của ông Hồ Ngọc C1” lập ngày 06/3/1992 thể hiện việc đo đạc thực tế hai phần đất của ông Hồ Ngọc C1 và ông Văn A1 tại sơ đồ giải thửa không thể hiện phần có diện tích chiều ngang 3,53m chiều ngang và chiều dài 26m là phần đất nhà nước do xã quản lý. Xét thấy, việc ông A1 đăng ký kê khai quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sau này ông Mai Văn T nhận thừa kế và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là phù hợp theo quy định pháp luật nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu phía bị đơn giao trả lại phần đất có diện tích là 132,0m², tọa lạc tại: xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre là phù hợp.

[5] Tại xác nhận ngày 22/01/2018 của Ủy ban nhân dân xã V thì năm 1995 ông T4, bà T3 quản lý, sử dụng thửa đất 280, tờ bản đồ số 10, diện tích 4.050m², loại đất LUA và thửa số 295, tờ bản đồ số 10, diện tích 315m², loại đất CLN, tọa lạc tại: xã V, huyện B... trên thửa 295 thì hộ ông T4 có cất nhà ở ổn định.. cho đến khi về xã A sinh sống. Hiện nay, trên phần đất này ông T4, bà T3 đã lên nền một phần diện tích để cất chuồng chăn nuôi (thửa mới là thửa 01, tờ bản đồ 16). Thấy rằng, bị đơn có phần đất khác tại xã V và nhà ở trên đất tranh chấp không kiên cố nên cần buộc ông T4, bà T3 tháo dỡ, di dời nhà, cây trồng và công trình trên đất để giao trả lại phần đất có diện tích 132,0m² cho ông Mai Văn T, đồng thời việc tháo dỡ, di dời ngôi nhà, công trình và cây trồng trên đất phải xem xét đến chi phí tháo dỡ, di dời để đảm bảo quyền lợi cho phía bị đơn,

theo đó buộc ông Mai Văn T bồi hoàn cho phía bị đơn chi phí tháo dỡ, di dời nhà, cây trồng và công trình trên đất là 8.883.000 đồng, ông Trần Văn T4, bà Hồ Thị T3 được quyền lưu cư 03 tháng kể từ này bản án có hiệu lực pháp luật.

Từ những nhận định trên, chấp nhận kháng cáo của ông Mai Văn T, sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 82/2017/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là không phù hợp nên không được chấp nhận.

[6] Về chi phí đo đạc, định giá thu thập quy trình là 3.543.000 đồng, ông Trần Văn T4, bà Hồ Thị T3 phải liên đới chịu nhưng do ông T đã nộp xong nên ông T4, bà T3 phải liên đới trả cho ông T số tiền 3.543.000 đồng.

[7] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bà Hồ Thị T3, ông Trần Văn T4 phải liên đới chịu án phí là 300.000 đồng.

Ông Mai Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 444.150 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.109.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0018539 ngày 12/4/2016 và 0003632 ngày 06/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Hoàn tiền tạm ứng án phí cho ông Mai Văn T số tiền 664.850 đồng.

Ủy ban nhân dân xã A không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án dân sự sơ thẩm nên đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn tiền nộp tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông Mai Văn T là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo của ông Mai Văn T.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 82/2017/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các điều 197, 199, 221 Bộ luật Dân sự, Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Mai Văn T.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của Ủy ban nhân dân xã A.

Buộc ông Trần Văn T4, bà Hồ Thị T3 phải tháo dỡ, di dời nhà, cây trồng và công trình trên đất để giao trả lại cho ông Mai Văn T phần đất có diện tích 132,0m², thuộc thửa 470, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Mai Văn T phải có nghĩa vụ hỗ trợ chi phí tháo dỡ, di dời nhà, cây trồng và công trình cho ông Trần Văn T4, bà Hồ Thị T3 với số tiền 8.883.000 đồng (tám triệu tám trăm tám mươi ba nghìn đồng).

Ông Trần Văn T4, bà Hồ Thị T3 được quyền lưu cư 03 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Về chi phí đo đạc, định giá thu thập quy trình: 3.543.000 đồng, ông Trần Văn T4, bà Hồ Thị T3 phải liên đới chịu nhưng do ông T đã nộp xong nên ông T4, bà T3 phải liên đới trả cho ông T số tiền 3.543.000 đồng.

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bà Hồ Thị T3, ông Trần Văn T4 phải liên đới chịu án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Ông Mai Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 444.150 đồng (bốn trăm bốn mươi bốn nghìn một trăm năm mươi đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp cho ông Mai Văn T là 1.109.000 đồng (một triệu một trăm lẻ chín nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0018539 ngày 12/4/2016 và 0003632 ngày 06/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Hoàn tiền tạm ứng án phí cho ông Mai Văn T số tiền 664.850 đồng (sáu trăm sáu mươi bốn nghìn tám trăm năm mươi đồng).

Ủy ban nhân dân xã A không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn tiền nộp tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông Mai Văn T là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0012400 ngày 11/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời

hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Ngọc Hương

Thẩm phán

Thẩm phán

Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Ngọc Dũng

Nguyễn Kim Tư

Nguyễn Thị Ngọc Hương

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày N;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Dũng

